

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm và một số nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2022 của tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Thực hiện Thông tư số 07/2021/TT-BNV ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo công tác ngành nội vụ và Công văn số 581/BNV-CCHC ngày 21/02/2022 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ; UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác cải cách hành chính (CCHC) 6 tháng đầu năm và một số nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2022 của tỉnh Quảng Ngãi như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC

1. Về tổ chức, chỉ đạo, điều hành CCHC

Thực hiện các quy định, hướng dẫn của Trung ương về CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 và triển khai Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh thường xuyên, liên tục chỉ đạo triển khai đầy đủ các kế hoạch, văn bản¹ trong đó, xác định cụ thể từng nhiệm vụ phải thực hiện, tiến độ hoàn thành để yêu cầu các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện có hiệu quả.

Đồng thời, tổ chức họp giao ban định kỳ hàng tháng, quý để đánh giá thường xuyên, kịp thời, toàn diện kết quả thực hiện công tác CCHC của tỉnh, đề ra các nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp thiết thực của ngành, địa phương mình để làm cơ sở triển khai và tổ chức thực hiện.

¹ Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về đẩy mạnh CCHC; nâng cao thứ hạng các chỉ số CCHC, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch CCHC; nâng cao thứ hạng các chỉ số CCHC, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch tuyên truyền CCHC giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phát động và triển khai phong trào thi đua "Đẩy mạnh CCHC tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025"; Quyết định số 2108/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh Quảng Ngãi năm 2022; Công văn số 900/UBND-TTHC ngày 03/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Kế hoạch CCHC năm 2022 của tỉnh và chế độ thông tin, báo cáo; Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 28/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về rà soát, đánh giá TTHC năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 28/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân công thực hiện nhiệm vụ CCHC của tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch nâng cao Chỉ số CCHC (PAR INDEX), Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) cấp tỉnh giai đoạn 2022-2025 của tỉnh.

2. Về kiểm tra công tác CCHC

Nhằm tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ CCHC, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo hiệu quả CCHC và tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, ý thức trách nhiệm, thái độ phục vụ Nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nội vụ xây dựng Kế hoạch² và tổ chức thực hiện, trong năm 2022 sẽ tiến hành kiểm tra các 06 sở, ngành, 05 huyện và một số đơn vị hành chính cấp xã thuộc 05 huyện nêu trên. Việc kiểm tra sẽ được tiến hành trong quý III, quý IV năm 2022.

3. Về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC

- Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 ban hành Kế hoạch phát động và triển khai phong trào thi đua “Đẩy mạnh CCHC tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025”, Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 03/3/2022 về tuyên truyền CCHC năm 2022 trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung tuyên truyền: Tình hình, kết quả CCHC nổi bật của Trung ương, của tỉnh năm 2021; các chương trình, kế hoạch, đề án về CCHC; nỗ lực, giải pháp của chính quyền tỉnh về hỗ trợ cho người dân, doanh nghiệp nhằm góp phần ổn định đời sống xã hội, sản xuất kinh doanh trong thời gian phòng, chống dịch bệnh Covid-19 và tiếp tục duy trì, phát huy những kết quả tích cực đạt được trong công tác tuyên truyền CCHC năm 2021.

- Ngoài các kênh truyền thông, UBND tỉnh đã chỉ đạo nghiên cứu bổ sung một số hình thức như: Sử dụng mạng xã hội hỗ trợ tuyên truyền; truyền thông qua mạng di động; thiết kế mô hình đồ họa trực tuyến; nâng cao chất lượng chuyên trang “Đồ họa trực quan - Infographic” trên Cổng thông tin điện tử tỉnh. Đồng thời, lồng ghép nội dung nhận xét, đánh giá tình hình và định hướng tuyên truyền thực hiện công tác CCHC trong tổ chức họp giao ban báo chí. Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, Sở Nội vụ phối hợp với Tỉnh đoàn Quảng Ngãi tổ chức cuộc thi trực tuyến “Tìm hiểu nội dung, nhiệm vụ CCHC” trong cán bộ, đoàn viên thanh niên; Sở Tư pháp tổ chức cuộc thi trực tuyến “Tìm hiểu pháp luật về cải cách thủ tục hành chính” trên địa bàn tỉnh.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC

1. Cải cách thể chế

a) Công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL):

Công tác xây dựng, thẩm định văn bản QPPL luôn được tỉnh quan tâm triển khai thực hiện thường xuyên và chú trọng nâng cao chất lượng; các văn bản QPPL do HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật và phù hợp với thực tiễn: Thực hiện thẩm định đúng tiến độ và kịp thời 40 lượt dự thảo văn bản QPPL; qua đó HĐND tỉnh và UBND tỉnh đã ban hành 34 văn bản QPPL (06 nghị quyết và 28 quyết định).

² Quyết định số 65/QĐ-SNV ngày 14/02/2022 của Giám đốc Sở Nội vụ về ban hành Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC, công tác thanh niên năm 2022.

Đồng thời, tham gia góp ý 12 văn bản của Trung ương và báo cáo Bộ Tư pháp về tình hình triển khai thực hiện Chỉ số cải thiện chất lượng các quy định của pháp luật trong 6 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn tỉnh (Báo cáo số 80/BC-STP ngày 31/5/2022 của Sở Tư pháp).

b) Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật:

- Chủ tịch UBND tỉnh ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2022 trên địa bàn tỉnh (*Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 25/01/2022*) và triển khai nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch đến nay, Sở Tư pháp đã hoàn thành kiểm tra công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại UBND huyện Sơn Tây và Trà Bồng và ban hành công văn gửi danh mục văn bản QPPL theo dõi thi hành pháp luật trọng tâm liên ngành (*Công văn số 524/STP-XDKT&TDTHPL ngày 13/5/2022*).

- Về theo dõi thi hành án hành chính: Báo cáo Bộ Tư pháp về chấp hành pháp luật tổ tụng hành chính và thi hành án hành chính phục vụ Đoàn giám sát của Ủy ban Tư pháp của Quốc hội (*Báo cáo số 46/BC-STP ngày 14/4/2022*); ban hành văn bản đề nghị huyện Bình Sơn và thị xã Đức Phổ triển khai thực hiện các quyết định của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh (*Công văn số 322/STP-XDKT&TDTHPL ngày 07/4/2022*; *Công văn số 446/STP-XDKT&TDTHPL ngày 28/4/2022*).

- Công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính:

+ Chủ tịch UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2022 trên địa bàn tỉnh (*tại Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 18/01/2022*); triển khai thực hiện kế hoạch, Sở Tư pháp đã hoàn thành kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại UBND huyện Trà Bồng và huyện Minh Long và ban hành phương án điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh (*tại Phương án số 229/PA-STP ngày 15/3/2022*); báo cáo kết quả điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh (*tại Báo cáo số 50/BC-STP ngày 20/4/2022*).

c) Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật:

- Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành các Kế hoạch³ triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2022 và báo cáo kết quả đánh giá cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2021 trên địa bàn tỉnh và công nhận, miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh năm 2022. Hội đồng Phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật của tỉnh ban hành kế hoạch⁴ triển khai thực hiện nhiệm vụ năm 2022 và thực hiện phổ biến, quán triệt các luật, nghị quyết mới được Quốc hội thông qua trong năm 2022.

3 Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 18/01/2022; Báo cáo số 42/BC-UBND ngày 23/02/2022.

4 Kế hoạch số 01/KH-HĐPBGDPL ngày 24/02/2022; Công văn số 01/HĐPBGDPL ngày 22/02/2022.

- Ban hành 32 văn bản⁵ hướng dẫn, quản lý thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh như: Tổ chức sinh hoạt Ngày pháp luật hằng tháng; tổ chức 02 lớp tập huấn, tuyên truyền pháp luật cho các đối tượng đặc thù; thực hiện công tác phòng, chống tội phạm; phòng, chống ma túy; phòng, chống mua bán người; xây dựng phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc năm 2022; tuyên truyền các quy định pháp luật về trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường sắt năm 2022 và tổ chức cuộc thi viết “Tìm hiểu pháp luật về bảo vệ môi trường”.

d) Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật:

- Về kiểm tra văn bản QPPL:

+ Chủ tịch UBND tỉnh ban hành văn bản về việc tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, xử lý văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh (tại Công văn số 2216/UBND-NC ngày 12/5/2022).

+ Thực hiện tự kiểm tra 34 văn bản QPPL của UBND và một số văn bản cá biệt của Chủ tịch UBND tỉnh (đạt tỷ lệ 100%); kết quả kiểm tra đã kiến nghị bãi bỏ 01 văn bản và đã được Chủ tịch UBND tỉnh ban hành văn bản bãi bỏ theo kiến nghị (Quyết định số 608/QĐ-UBND ngày 11/5/2022).

+ Thực hiện kiểm tra theo thẩm quyền 26 văn bản QPPL do HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố gửi đến sau khi ban hành. Thực hiện kiểm tra 62 văn bản QPPL (36 nghị quyết, 26 quyết định) của 02 huyện: Sơn Tây, Trà Bồng ban hành từ năm 2019 - 2021; qua kiểm tra đã phát hiện 20 văn bản (06 văn bản QPPL, 14 văn bản cá biệt) có sai sót về nội dung và thẩm quyền ban hành và đã kiến nghị bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần đối với 07 văn bản cá biệt; sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành văn bản mới đối với 13 văn bản (06 văn bản QPPL, 07 văn bản cá biệt). Hiện nay, các huyện đang khẩn trương thực hiện xử lý các văn bản đảm bảo đúng thời hạn theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

- Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL: Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định công bố Danh mục văn bản QPPL của HĐND tỉnh, UBND tỉnh hết hiệu lực toàn bộ, hết hiệu lực một phần, ngưng hiệu lực trong năm 2021⁶ với 132 văn bản (44 nghị quyết, 85 quyết định và 03 chỉ thị).

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

a) Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC:

UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm 2021 trên địa bàn tỉnh (*Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 28/01/2022*), yêu cầu các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương xây dựng kế hoạch rà soát cụ thể phù hợp với tình hình, điều kiện thực tế của từng cơ quan, đơn vị và địa phương gắn với mục tiêu cắt giảm tối thiểu 10% chi phí tuân thủ TTHC mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi thực hiện TTHC, trong đó gắn với chỉ tiêu phấn đấu rút ngắn 30% thời gian giải quyết TTHC so với khung thời gian quy định chung

⁵ Kế hoạch số 07/KH-STP ngày 25/01/2022, Kế hoạch số 14/KH-STP ngày 21/02/2022 và Kế hoạch số 20/KH-STP ngày 07/3/2022, Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 02/6/2022.

⁶ Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 21/01/2022.

của Trung ương; hiện tại, các sở, ban ngành và địa phương đang tiến hành thực hiện rà soát các TTHC thuộc phạm vi giải quyết của cơ quan, địa phương mình.

b) Về tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận một cửa các cấp

* Cấp tỉnh (Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh):

- Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh (*gọi tắt là Trung tâm*) được UBND tỉnh thành lập tại Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Phòng Kiểm soát TTHC thuộc Văn phòng UBND tỉnh và với quyết tâm xây dựng Trung tâm trở thành nơi đón tiếp, phục vụ hàng đầu của tỉnh, Trung tâm được bố trí cơ sở vật chất hiện đại, thuận lợi nhất để phục vụ tổ chức, công dân; ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết TTHC; duy trì các ứng dụng tiện ích để nâng cao chất lượng phục vụ người dân, tổ chức như: Tra cứu tiến độ xử lý hồ sơ nhanh qua mạng Zalo thông qua mã QR có trên Giấy biên nhận. Phối hợp với cơ quan chủ trì giải quyết hồ sơ thực hiện tốt việc thông báo công khai văn bản xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả đối với các hồ sơ trễ hẹn; gửi tin nhắn SMS thông báo mời người dân, doanh nghiệp đến nhận kết quả giải quyết trước thời hạn, 6 tháng đầu năm, tổng đài của Trung tâm đã thông báo hơn 30.491 tin nhắn phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Chủ tịch UBND tỉnh chuyển địa điểm tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực Bảo hiểm xã hội đối với 07 TTHC thuộc 03 lĩnh vực của Bảo hiểm Xã hội tỉnh vào thực hiện tại Trung tâm kể từ ngày 01/3/2022 (*Quyết định số số 198/QĐ-UBND ngày 22/02/2022*).

- UBND tỉnh chuyển giao cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích (Bưu điện tỉnh) thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC thay cho 07 Sở: Nội vụ, Ngoại vụ, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch có số lượng hồ sơ phát sinh thấp tại Trung tâm, kể từ ngày 01/4/2022 tại Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 theo Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ, Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tổ chức làm việc ngày Thứ 7 hàng tuần để trả kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực đất đai của hộ gia đình, cá nhân từ ngày 16/4/2022 cho đến nay.

- Thực hiện hiệu quả sáng kiến tiếp nhận thủ tục đăng kiểm tàu cá: Cho phép ngư dân nộp hồ sơ tàu cá trực tuyến mức độ 4 bằng phương thức gọi điện thoại đến hệ thống tổng đài của Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh để nộp hồ sơ và đăng ký nhận kết quả giải quyết tại nhà. Cách làm này được ngư dân đánh giá rất cao, mang lại lợi ích thiết thực, giúp ngư dân giảm được thời gian, chi phí đi lại; vừa giúp loại bỏ chi phí không chính thức từ việc nhờ đối tượng làm dịch vụ; tiết kiệm chi phí cho chủ tàu cá và ngân sách nhà nước mỗi năm hàng tỷ đồng. Từ khi triển khai thực hiện tháng 10/2021 đến nay, đã có 2.577 hồ sơ được tiếp nhận, giải quyết, tiết kiệm cho chủ tàu cá gần 1,5 tỷ đồng, tiết kiệm chi phí của Văn phòng UBND tỉnh phải thanh toán cho việc luân

chuyển hồ sơ giấy về Chi Cục thủy sản hơn 26 triệu đồng (chỉ luân chuyển hồ sơ điện tử qua mạng).

* Cấp huyện, cấp xã:

Tại 13 đơn vị cấp huyện và 173 đơn vị cấp xã trên địa bàn tỉnh hiện nay đã thành lập Bộ phận một cửa. Bộ phận một cửa cơ bản được trang bị cơ sở vật chất phục vụ cho việc giải quyết TTHC của cá nhân, tổ chức và sử dụng phần mềm Công Dịch vụ công - Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh (phần mềm dùng chung cho cả tỉnh). Hiện nay chưa có chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức và người lao động làm việc tại Bộ phận một cửa.

c) Tình hình, kết quả giải quyết TTHC:

+ Tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh: Tiếp nhận 65.336 hồ sơ, đã giải quyết 60.320 hồ sơ (trả kết quả trước hạn, đúng hạn: 58.071 hồ sơ, chiếm tỷ lệ 96,27%, trễ hạn: 2.249 hồ sơ), đang giải quyết 5.016 hồ sơ.

+ Tại Bộ phận Một cửa của 13/13 huyện, thị xã, thành phố đã tiếp nhận 97.842 hồ sơ, đã giải quyết 87.209 hồ sơ (trước hạn, đúng hạn: 82.506 hồ sơ (chiếm 94,61%), trễ hạn: 4.703 hồ sơ, đang giải quyết 10.633 hồ sơ.

+ Tại Bộ phận Một cửa cấp xã đã tiếp nhận 129.458 hồ sơ, đã giải quyết 123.977 hồ sơ (trước hạn, đúng hạn: 120.672 hồ sơ (chiếm 97,33%), trễ hạn: 3.305 hồ sơ, đang giải quyết 5.481 hồ sơ.

+ Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết ngay tại chỗ với tổng số 7.946 hồ sơ; tiếp nhận, giải quyết 16.152 hồ sơ trực tuyến mức độ 3, mức độ 4; tiếp nhận 3.406 hồ sơ nộp qua đường Bưu chính và 7.511 hồ sơ được trả kết quả qua đường Bưu chính.

d) Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC:

Tiếp nhận, chuyển 44 phản ánh về hành vi hành chính, quy định hành chính và đã xử lý xong; trong đó, có 22 phản ánh trên Hệ thống phản ánh, kiến nghị của Chính phủ, người dân gửi đơn trực tiếp 02 trường hợp và còn lại chủ yếu tiếp nhận qua số điện thoại đường dây nóng phản ánh về TTHC.

đ) Kết quả đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC tại Trung tâm: Tỷ lệ đánh giá mức độ hài lòng và rất hài lòng của tổ chức, công dân khi đến thực hiện TTHC tại Trung tâm luôn đạt tỷ lệ trên 99% với gần 21.952 lượt đánh giá.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

a) Công tác tổ chức bộ máy: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức 06 sở, ban, ngành; 03 ban, Trung tâm tương đương Chi cục thuộc Sở và 01 đơn vị sự nghiệp công lập⁷.

⁷ Sở Giao thông vận tải; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Công Thương; Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch; Ban Dân tộc; Thanh tra tỉnh (sửa đổi, bổ sung Quy định chức năng, nhiệm vụ) Ban Thi đua - Khen thưởng; Ban Tôn giáo; Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Quảng Ngãi; Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh Quảng Ngãi; Thanh tra tỉnh.

- Ban hành Quy chế quản lý, vận hành thử nghiệm Trung tâm điều hành thông minh tỉnh Quảng Ngãi; Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định về việc tổ chức lại Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Quảng Ngãi thành Phòng Quản lý Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; trưng dụng một phần Trung tâm Y tế huyện Sơn Tịnh để thành lập Bệnh viện Điều trị bệnh nhân Covid-19 của tỉnh Quảng Ngãi (cơ sở 5).

- Về đề án vị trí việc làm: UBND tỉnh đã chỉ đạo triển khai thực hiện hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm trong cơ quan, tổ chức hành chính và Sở Nội vụ đã ban hành hướng dẫn, tổ chức tập huấn cho các cơ quan, tổ chức triển khai xây dựng; năm 2022, tỉnh Quảng Ngãi sẽ hoàn thành việc thẩm định, ban hành lại Đề án vị trí việc làm của các cơ quan, tổ chức, địa phương.

b) Biên chế, tinh giản biên chế:

- Về biên chế: UBND tỉnh đã thực hiện giao biên chế công chức (*Quyết định số 1915/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh*) và giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập (*Quyết định số 2138/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh*) theo quy định tại Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức, Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

- Về tinh giản biên chế: Trong giai đoạn 2015 - 2022, tổng số lượng biên chế công chức khỏi Nhà nước đã thực hiện cắt giảm là 221 biên chế, đạt tỷ lệ 10,12% so với biên chế được giao năm 2015; biên chế sự nghiệp giảm 3.307 biên chế, đạt tỷ lệ 12,65% so với biên chế được giao năm 2015 và 100% các cơ quan hành chính đã được phê duyệt Đề án Vị trí việc làm và 100% đơn vị sự nghiệp công lập đã được phê duyệt Danh mục vị trí việc làm theo quy định.

c) Kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền: Ban hành Quyết định số 70/2017/QĐ-UBND ngày 25/10/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức và số lượng người làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh (*hiện UBND tỉnh thực hiện quy trình ban hành quy định mới để thay thế*).

4. Cải cách chế độ công vụ

a) Về công tác cán bộ, công chức: UBND tỉnh đã chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ và Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và tham mưu Ban cán sự đảng UBND tỉnh, Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy các nội dung về công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức trước khi Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định công tác cán bộ theo quy định.

Ngoài ra, đã chỉ đạo Sở Nội vụ thực hiện tốt theo quy định công tác tuyển dụng, nâng ngạch cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo tiến độ và

thời gian đề ra⁸ và cử 07 công chức tham gia kỳ thi nâng ngạch chuyên viên chính lên chuyên viên cao cấp do Bộ Nội vụ tổ chức; đã tổ chức thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức từ cán sự lên chuyên viên và từ chuyên viên lên chuyên viên chính cho 173 công chức, viên chức (kể cả khối Đảng).

b) Công tác đào tạo, bồi dưỡng:

UBND tỉnh ban hành Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 phê duyệt Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã năm 2022; theo đó, Sở Nội vụ đã tổ chức được được 10 lớp bồi dưỡng cho 245 cán bộ, công chức, viên chức; phối hợp với Trường Chính trị tỉnh triển khai các lớp bồi dưỡng cho đại biểu HĐND cấp huyện, cấp xã nhiệm kỳ 2021-2026 theo Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 06/8/2021 của UBND tỉnh, đến nay đã tổ chức được 23/37 lớp bồi dưỡng về báo cáo viên, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng và phương pháp hoạt động cho đại biểu HĐND cấp huyện và đại biểu HĐND cấp xã; thực hiện thông báo triển khai cho các cơ quan, đơn vị, địa phương tuyển sinh đi học ở nước ngoài năm 2022; cử 25 viên chức đi đào tạo sau đại học (02 bác sĩ chuyên khoa II và 23 bác sĩ chuyên khoa I).

- Báo cáo Bộ Nội vụ kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2021, thực trạng việc sử dụng công cụ đánh giá chất lượng bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo quy định tại Thông tư số 10/2017/TT-BNV ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

5. Cải cách tài chính công

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 15.717 tỷ đồng, bằng 64,7% dự toán năm và bằng 166,1% so với cùng kỳ năm trước. Chi 06 tháng đầu năm 2022 ước đạt 6.192 tỷ đồng, đạt 35,4% so với dự toán năm và bằng 113,3% so với cùng kỳ năm trước.

- Kết quả thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công:

+ Tổng kế hoạch vốn Trung ương giao 3.931.191 triệu đồng, địa phương giao 6.545.86 triệu đồng

+ Tổng số giải ngân đến 31/5/2022 là 888.898 triệu đồng, đạt 23% kế hoạch trung ương giao, đạt 14% so kế hoạch vốn HĐND tỉnh giao; ước giải ngân đến 30/6/2022 là 1.609.176 triệu đồng, đạt 41% kế hoạch vốn trung ương giao, đạt 25% kế hoạch vốn HĐND tỉnh giao.

- Chỉ đạo các sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập⁹, thành lập Tổ Công tác triển khai thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

⁸ Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 16/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tuyển dụng công chức hành chính tỉnh Quảng Ngãi năm 2022, hiện đang triển khai thực hiện thông báo tuyển dụng công chức và nhận hồ sơ đối với các đối tượng theo chính sách thu hút tại Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ; Quyết định số 75/QĐ-SNV ngày 02/03/2022 về việc ban hành Kế hoạch xét tuyển viên chức cho Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông, trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông.

⁹ Công văn số 3976/UBND-KT ngày 12/8/2021 và Công văn số 6389/UBND-KTTH ngày 26/11/2021.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

- UBND tỉnh đã phê duyệt Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi, phiên bản 2.0¹⁰. Đồng thời, quyết định thành lập Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh, ban hành Quy chế hoạt động của Ban, thành lập Tổ giúp việc¹¹ và xây dựng Kế hoạch hoạt động năm 2022. Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quy chế quản lý, vận hành thử nghiệm Trung tâm¹² điều hành thông minh của tỉnh Quảng Ngãi; ban hành Quy trình tạm thời Tổ chức, vận hành nội bộ của tỉnh Quảng Ngãi phục vụ phiên họp Hội nghị truyền hình từ Chính phủ đến cấp xã¹³.

- 100% cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã đã triển khai sử dụng Phần mềm Quản lý văn bản điện tử và điều hành dùng chung theo mô hình quản lý tập trung, liên thông 04 cấp và sử dụng chữ ký số để trao đổi văn bản điện tử. Thực hiện nâng cấp phần mềm Công dịch vụ công - Hệ thống thông tin một cửa điện tử dùng chung tỉnh để đảm bảo triển khai theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC.

- Tỉnh Quảng Ngãi đã thực hiện liên thông văn bản điện tử giữa Khối Đảng và Chính quyền, tạo thành một quy trình xử lý công việc được ứng dụng công nghệ thông tin đảm bảo thông tin chỉ đạo điều hành được xuyên suốt, nhanh chóng, kịp thời nhất.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Công tác CCHC được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Quảng Ngãi xác định là nội dung quan trọng, thường xuyên của các cơ quan từ tỉnh đến cơ sở. Để đạt được mục tiêu đặt ra, ngay từ đầu năm UBND tỉnh đã đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện công tác CCHC trên địa bàn tỉnh và thường xuyên, liên tục chỉ đạo triển khai đầy đủ các văn bản, nhiệm vụ CCHC.

2. Ban hành đầy đủ các văn bản để làm cơ sở triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC theo chương trình tổng thể CCHC giai đoạn 2021 - 2030 của Chính phủ tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 và đã đạt được những kết quả quan trọng trên các lĩnh vực, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp; góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi.

3. Chỉ số CCHC (PAR INDEX), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) năm 2021 có nhiều chuyển biến tích cực, tăng thứ hạng, nhất là về điểm số CCHC, tăng 13,21% so với năm 2020¹⁴.

¹⁰ Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 24/12/2021.

¹¹ Quyết định số 1742/QĐ-UBND ngày 08/11/2021, Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 23/02/2022 và Quyết định số 03/QĐ-BCĐ ngày 23/02/2022.

¹² Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 09/02/2022.

¹³ Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 03/3/2022.

¹⁴ Chỉ số PAR INDEX: Năm 2021 xếp hạng 39/63; năm 2020 xếp hạng: 63/63; Năm 2021 tăng 24 bậc so với năm 2020.

Chỉ số SIPAS: Năm 2021 xếp hạng 53/63; năm 2020 xếp hạng: 59/63; Năm 2021 tăng 06 bậc so với năm 2020.

Chỉ số PAPI: Năm 2021 xếp hạng 43/63; năm 2020 xếp hạng : 60/63; Năm 2021 tăng 17 bậc so với năm 2020.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022

1. Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/10/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 5, khóa XX về đẩy mạnh CCHC, nâng cao thứ hạng các chỉ số CCHC, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về đẩy mạnh CCHC; nâng cao thứ hạng các chỉ số CCHC, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch CCHC năm 2022 của tỉnh (*Quyết định số 2108/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh*).

2. Triển khai tăng cường thông tin, tuyên truyền về ý nghĩa, kết quả các chỉ số PAR INDEX, SIPAS, PAPI, PCI tới đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người dân, tổ chức để nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm và sự đồng thuận xã hội đối với công tác CCHC và nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, đề ra biện pháp cụ thể nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế và triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ CCHC được giao.

3. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả, đồng bộ các quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh; đổi mới và nâng cao chất lượng công tác thẩm định văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND tỉnh và UBND tỉnh; thực hiện có hiệu quả công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL của tỉnh đã ban hành để kịp thời phát hiện và xử lý các quy định chồng chéo, mâu thuẫn, trái pháp luật, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương; thực hiện công tác tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, đánh giá tình hình thi hành pháp luật; đổi mới công tác kiểm tra, theo dõi, đánh giá việc thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước trong công tác tổ chức thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh.

4. Thực hiện đổi mới cơ bản, toàn diện việc tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC; kết nối cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với hoạt động tiếp nhận hồ sơ, giải quyết TTHC và các lĩnh vực liên quan.

5. Tiếp tục rà soát, sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn của bộ, ngành Trung ương; rà soát, ban hành mới quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các sở, ban ngành; chỉ đạo triển khai thực hiện xây dựng, phê duyệt Đề án vị trí việc làm đối với các cơ quan, tổ chức hành chính theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ và theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ và các Bộ ngành liên quan; thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức.

6. Cung cấp thông tin, dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 để phục vụ người dân và doanh nghiệp nhanh chóng, chính xác, thuận tiện, giảm chi

phí thực hiện TTHC; rà soát, xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển đổi số, đặc biệt là tái cấu trúc hoặc đổi mới mô hình, quy trình hoạt động kết hợp với áp dụng công nghệ số, dữ liệu số trong chỉ đạo, điều hành, phát triển kinh tế - xã hội.

Trên đây là kết quả thực hiện công tác CCHC 6 tháng đầu năm và một số nhiệm vụ trọng tâm về CCHC 6 tháng cuối năm 2022 của tỉnh Quảng Ngãi, kính báo cáo Bộ Nội vụ theo dõi, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ CCHC - Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, NC, HCQT, CBTH;
- Lưu VT, TTHC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Phiên

Phụ lục
THÔNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Báo cáo số 102 /BC-UBND ngày 17/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	10	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	%	53	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	66	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	35	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	Tổ chức kiểm tra trong quý III, quý IV/2022 theo Kế hoạch
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy <i>(thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)</i>			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	Cơ quan, đơn vị	03	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	0	
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	42	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	26	16 nhiệm vụ còn trong hạn
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	
	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	20.584	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL¹⁵ do địa phương ban hành	Văn bản	70	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	34	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	26	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	10	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	Văn bản	28	
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	28	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>	Văn bản	0	
2.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	Văn bản	0	
3.	Rà soát VBQPPL	Văn bản	132	
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	132	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
3.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>	Văn bản	0	
3.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	Văn bản	0	

¹⁵ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	50	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	25	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	1.805	
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>1.341</i>	
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>328</i>	
1.4.3.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>136</i>	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	226	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	114	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	37	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	96,27	
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>60.320</i>	
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>58.071</i>	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	94,61	
3.2.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>87.209</i>	
3.2.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>82.506</i>	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	97,33	
3.3.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	123.977	
3.3.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	120.672	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100	
3.4.1.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	44	
3.4.2.	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>PAKN</i>	44	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	16/16
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	13/13
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	02	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	12	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	861	
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	5	
1.5.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	279	
1.5.3.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	577	
1.5.4.	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%	18,81	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	1.962	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1.821	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	0	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	10,12	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	22.822	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	19.975	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	466	số cắt giảm
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	12,26	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	35	100% đã được phê duyệt
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	861	100% đã được phê duyệt
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức		38	
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	06	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	27	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	03	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	02	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		04	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	03	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	01	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	40,93	41% so KH TW giao; 25% so KH HĐND tỉnh giao
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	3.931.191	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	1.609.176	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	686	Không bao gồm 173 Trạm Y tế xã và 02 phòng Khám đa khoa khu vực
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	12	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	34	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	09	
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	17	
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	09	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	605	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7

Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	0	
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.3.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%	100	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử.</i>)	%		
5.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	97,42	
5.2.2.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%	82,73	
5.2.3.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	%	62,6	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100	
6.1.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	755	
6.1.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	755	
6.1.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	348	
6.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100	
6.2.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	192	
6.2.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	192	
6.2.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	125	
6.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	100	
6.3.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương	Thủ tục	755	
6.3.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	755	
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	26,4	
6.4.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	51.370	
6.4.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	13.603	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục	191	
6.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	191	